UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 858 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 09 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thường Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân tại Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 27/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-STNMT ngày 07/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 45/BC-STNMT ngày 02/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thường Xuân,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Thường Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			**110.717,37**
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.926,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.224,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.567,12

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**69,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,80**

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**12,21**
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,45

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			**0,08**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,08

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: *Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thường Xuân để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- P. Chánh Văn phòng PĐMinh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC50.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 858 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chinh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	99.926,08	173,92	19.756,16	38.129,33	9.468,76	11.811,16	6.690,92	3.213,77	2.860,89	5.166,75	3.845,97	3.023,56	3.006,06	452,26	614,10	1.281,35	7.048,85	3.384,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.484,72	23,20	211,97	184,87	285,86	243,21	329,75	254,95	175,50	317,93	186,22	196,55	108,18	151,18	93,09	266,03	208,10	248,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	3.121,36	15,95	101,64	183,10	276,87	237,94	293,63	170,13	175,50	317,71	182,35	196,55	87,55	146,60	78,48	212,95	195,98	248,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.088,94	61,74	262,98	45,33	79,17	309,45	479,69	228,59	248,82	151,03	27,51	9,11	217,65	209,88	327,13	145,15	82,80	250,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.959,21	65,22	79,73	36,13	218,66	206,76	303,90	231,19	8,85	186,41	84,23	24,67	84,37	35,48	63,27	93,97	122,20	114,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.071,69		5.209,81	4.042,80	8.787,59	2.849,98	1.618,87	563,76	109,52	2.335,31	2.356,77	1.497,33	490,52			381,30	2.754,57	73,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.331,90		7.092,32	8.794,89		5.417,19	1.167,46						860,04					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.592,25	17,76	6.893,85	5.060,39	63,76	2.746,09	2.771,94	1.884,14	2.306,42	2.114,83	1.162,52	1.269,93	1.236,89	50,81	123,88	378,26	3.839,76	2.671,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	371,98	6,00	5,50	4,91	32,06	23,30	19,31	51,14	19,78	61,24	28,72	25,97	8,41	4,91	6,73	6,44	41,42	26,14
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,39			0,01		15,18										10,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.224,17	102,96	338,05	456,02	339,90	1.852,95	1.263,69	383,82	457,85	330,53	244,60	226,87	1.607,24	258,82	334,90	398,45	269,26	358,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,63	1,43	13,00	3,08	0,34	2,60	4,62	3,00	0,75		0,26	5,01	0,19	1,36			0,98	6,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,87	0,97											0,90					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,01													2,20	6,81			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,26			0,06											57,20			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,73	1,31	0,10	0,03		0,22	13,74	0,36	0,73					0,82		2,49		3,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,97								0,97									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.016,78	40,73	135,88	66,21	104,85	1.529,78	921,66	79,08	111,72	96,12	63,71	43,94	1.425,44	54,48	44,61	121,91	71,28	105,38
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,40					1,40												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,88					0,88												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,26								1,62				2,64					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.155,55		87,71	101,18	84,76	125,40	229,48	164,42	281,67	141,21	83,92	116,41	66,59	153,92	104,84	230,46	63,56	120,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,05	46,05																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,13	4,02	0,24	0,60	0,76	0,29	0,80	0,98	0,34	1,40	0,45	0,73	0,24	2,17	0,63	1,11	0,20	1,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TC sự nghiệp	DTS	5,33	2,00	0,28	0,52		0,39	0,13		0,34	0,14	0,05	0,04	0,99	0,36				0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27													0,08		0,19		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	291,23	5,02	22,81	3,36	53,77	33,28	19,54	25,93	18,25	15,29	25,11	14,74	10,61	8,85	4,09	6,99	11,81	11,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	1,34		1,34															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,81	0,84	0,52	3,76	0,73	1,29	2,14	1,14	1,39	0,19	0,68	0,55	0,83	1,88	0,95	1,49	0,31	1,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,12	0,06			0,03			0,14		0,52			0,03		0,32		0,02	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.488,95		76,17	276,93	88,76	150,18	70,17	108,77	34,75	75,50	67,76	45,45	98,51	31,63	115,45	33,81	115,87	99,24
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,60	0,53		0,29	5,90	7,24	1,41		5,32	0,16	2,66		0,27	1,07			5,23	9,52
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.567,12	0,09	478,84	284,59	104,01	285,31	36,25	17,96	83,64	78,31	14,10	19,46	62,43	23,17	9,04	2,31	18,68	48,93
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																		
5	Đất khu kinh tế*	KKT																		
6	Đất đô thị*	KDT																		

Phụ biểu số 02

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 808 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chinh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,53	2,00		0,06					0,15			0,99	1,68	0,42	59,02	3,94	0,50	0,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,53	1,00										0,99	0,60		1,32	1,35		0,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,53	1,00										0,99	0,60		1,32	1,35		0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	61,53												1,08	0,42	57,70	1,83		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,06	1,00		0,06														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,41								0,15							0,76	0,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,80															1,60		
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																0,80		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																		
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,80															0,80		

Phụ biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 858 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị Trấn Thường Xuân	Xã Bát Mọt	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lẹ	Xã Vạn Xuân	Xã Lương Sơn	Xã Xuân Cao	Xã Luận Thành	Xã Luận Khê	Xã Xuân Thắng	Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm	Xã Xuân Dương	Xã Thọ Thanh	Xã Ngọc Phụng	Xã Xuân Chinh	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,76	2,00							0,15			0,99	1,68	0,42	1,82	2,43	0,50	0,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,53	1,00										0,99	0,60		1,32	1,35		0,27
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5,53	1,00										0,99	0,60		1,32	1,35		0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,58												1,08	0,42	0,50	1,08		0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,80	1,00																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,65								0,15								0,50	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,45					1,45												
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,45					1,45												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018
HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 858 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Xuân Lộc	Xã Xuân Cẩm
1	**Đất nông nghiệp**	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**0,08**	**0,01**	**0,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất PTHT cấp QG, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07		0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01	0,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, NĐ, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Phụ biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018 HUYỆN THƯỜNG XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 858 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)
A	**Dự án thông qua Hội đồng nhân tỉnh mà phải thu hồi đất**	**12,49**	
I	***Dự án Khu dân cư đô thị***	***1,00***	
1	Khu dân cư mới	1,00	TT Thường Xuân
II	***Dự án Khu dân cư nông thôn***	***4,37***	
1	Khu dân cư mới	0,99	Xã Xuân Lộc
2	Khu dân cư mới	0,01	Xã Xuân Lộc
3	Khu dân cư mới	0,50	Xã Xuân Chinh
4	Khu dân cư mới	0,72	Xã Thọ Thanh
5	Khu dân cư mới	0,20	Xã Xuân Thắng
6	Khu dân cư mới	0,60	Xã Thọ Thanh
7	Khu dân cư mới	0,40	Xã Ngọc Phụng
8	Khu dân cư mới	0,80	Xã Ngọc Phụng
9	Khu dân cư mới	0,15	Xã Ngọc Phụng
III	***Trụ sở cơ quan***	***1,00***	
1	Trụ sở làm việc mặt trận tổ quốc	1,00	TT Thường Xuân
IV	***Công trình giao thông***	***0,70***	
1	Bến xe khách kết hợp dịch vụ thương mại	0,70	Xã Xuân Cẩm
V	***Công trình thể dục thể thao***	***2,40***	
1	Xây dựng sân vận động	0,27	Xã Tân Thành
2	Xây dựng sân vận động	1,05	Xã Xuân Cẩm
3	Xây dựng sân vận động	1,08	Xã Ngọc Phụng
VI	***Dự án cơ sở tôn giáo***	***1,45***	
1	Chùa cửa đạt	1,45	Xã Vạn Xuân
VII	***Công trình nghĩa trang, NĐ***	***1,57***	
1	Mở rộng nghĩa địa	0,15	Xã Luận Thành
2	Mở rộng nghĩa địa	0,50	Xã Thọ Thanh
3	Mở rộng nghĩa địa	0,42	Xã Xuân Dương
4	Mở rộng nghĩa địa	0,50	Xã Tân Thành
B	***Dự án Nhận chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất***	**59,27**	
I	***Dự án thương mại - dịch vụ***	***57,26***	
1	Công viên sinh thái tre luồng	57,20	Xã Thọ Thanh
2	Cửa hàng xăng dầu Hùng Ngọc	0,06	Xã Yên Nhân
II	***Dự án sản xuất kinh doanh***	***2,01***	
1	Bãi tập kết kinh doanh vật liệu xây dựng	0,75	Xã Ngọc Phụng
2	Nhà máy sản xuất chế biến lâm sản	0,50	Xã Tân Thành
3	Nhà máy sản xuất chế biếnnông, lâm sản	0,76	Xã Ngọc Phụng
Tổng cộng		**71,76**	